

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 19 ngày 14/01/2020 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Uông Huy Đông	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên
Ông Triệu Tuyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 11 tháng 04 năm 2021, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 của các khoản nợ phải thu với tổng giá trị lần lượt là 11,2 tỷ VND và 15,6 tỷ VND. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về các khoản công nợ chưa được xác nhận tại thời điểm ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, do đó Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính liên quan đến các vấn đề này hay không.

Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 5 Phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng, giá trị dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020 đã được Tổng công ty xác định căn cứ theo các báo cáo tài chính của các công ty con và có đánh giá để điều chỉnh thêm các khoản lỗ chưa ghi nhận trên báo cáo tài chính của các công ty này. Tuy nhiên, báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020 của các công ty con có nhiều ý kiến kiểm toán ngoại trừ, từ chối đưa ra ý kiến do hạn chế đối với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập và ý kiến trái ngược. Chúng tôi không thể đánh giá hết ảnh hưởng của các ý kiến kiểm toán này và các vấn đề khác (nếu có) đối với báo cáo tài chính của các công ty con tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh lại chỉ tiêu Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và các chỉ tiêu liên quan đang được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng kèm theo hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 31/03/2020.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		736.300.165.054	292.704.457.896
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90.892.419.942	12.034.142.693
111	1. Tiền		22.892.419.942	5.004.142.693
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.000.000.000	7.030.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		427.026.967.396	126.181.391.423
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	218.803.005.125	94.923.901.893
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.747.804.943	34.185.243.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	200.728.344.633	18.025.598.597
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.252.187.305)	(20.953.352.779)
140	III. Hàng tồn kho	9	178.121.522.673	133.885.602.854
141	1. Hàng tồn kho		188.756.479.978	133.885.602.854
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		40.259.255.043	20.603.320.926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.143.473.679	659.909.632
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.115.781.364	19.251.696.420
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	691.714.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		236.707.736.698	250.847.374.905
220	I. Tài sản cố định		78.163.963.905	78.915.181.308
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	73.899.323.377	74.514.624.118
222	- Nguyên giá		228.817.961.731	222.847.513.003
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(154.918.638.354)	(148.332.888.885)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.264.640.528	4.400.557.190
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(757.734.872)	(621.818.210)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	3.380.633.842	3.477.223.378
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.305.431.249)	(2.208.841.713)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	151.468.932.875	167.320.724.673
251	1. Đầu tư vào công ty con		251.161.360.000	251.161.360.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(99.792.427.125)	(83.940.635.327)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.694.206.076	1.134.245.546
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.694.206.076	1.134.245.546
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		973.007.901.752	543.551.832.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		653.995.138.793	307.915.364.908
310	I. Nợ ngắn hạn		651.885.375.851	305.403.451.894
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	126.687.021.927	67.246.379.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	113.674.282.550	13.765.438.489
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.007.976.158	1.680.391.894
314	4. Phải trả người lao động		759.379.657	840.679.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.360.897.510	3.449.399.258
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.236.381.961	34.702.259.737
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	364.159.436.088	183.551.478.647
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	167.425.418
330	II. Nợ dài hạn		2.109.762.942	2.511.913.014
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	2.017.262.942	2.412.413.014
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	92.500.000	99.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		319.012.762.959	235.636.467.893
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	319.012.762.959	235.636.467.893
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.766.666.079	25.766.666.079
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.680.581.234
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		991.685.646	(82.384.609.420)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(82.384.609.420)	(83.425.411.576)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		83.376.295.066	1.040.802.156
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		973.007.901.752	543.551.832.801

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	346.751.894.542	195.883.062.223
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		346.751.894.542	195.883.062.223
11	3. Giá vốn hàng bán	23	324.852.653.530	150.596.250.045
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.899.241.012	45.286.812.178
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	167.344.929.148	9.458.985.506
22	6. Chi phí tài chính	25	67.554.388.776	30.678.994.505
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		50.110.220.709	17.786.584.827
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.447.290.877	24.385.670.436
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.242.490.507	(318.867.257)
31	9. Thu nhập khác	27	41.421.103	2.505.376.774
32	10. Chi phí khác	28	517.418.383	1.145.707.361
40	11. Lợi nhuận khác		(475.997.280)	1.359.669.413
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.766.493.227	1.040.802.156
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	9.390.198.161	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>83.376.295.066</u>	<u>1.040.802.156</u>

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



76. Yên Phúc
Tông Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		92.766.493.227	1.040.802.156
	2. Điều chỉnh cho các khoản		62.724.965.557	28.978.278.786
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.153.500.089	8.417.941.718
03	- Các khoản dự phòng		27.785.583.629	13.569.974.244
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.324.338.870)	(10.796.222.003)
06	- Chi phí lãi vay		50.110.220.709	17.786.584.827
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		155.491.458.784	30.019.080.942
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(139.010.091.852)	(48.851.269.719)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(54.870.877.124)	(17.824.710.772)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		174.274.509.379	(13.155.685.393)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.079.594.111)	3.172.148.498
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.857.814.963)	(17.472.569.697)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(246.379.000)	(789.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.701.211.113	(64.902.256.141)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.278.147.728)	(80.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		30.000.000	96.978.730.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(161.027.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.410.412.973	9.433.311.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(165.864.734.755)	106.332.041.561
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		849.664.629.638	222.996.550.739
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(687.634.676.197)	(254.035.699.190)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.152.550)	(261.283.851)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		162.021.800.891	(31.300.432.302)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		78.858.277.249	10.129.353.118
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.034.142.693	1.904.789.575
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	90.892.419.942	12.034.142.693

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 19 ngày 14/01/2020 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên tại Công ty mẹ của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 54 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 54 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2020, Tổng công ty đã thực hiện hoàn thành và nghiệm thu được một số hợp đồng xây lắp thi công từ các năm trước có giá trị lớn. Tổng công ty cũng thực hiện việc bán vật tư cho toàn bộ các công ty con thực hiện các công trình của Tổng công ty. Điều này dẫn đến doanh thu và giá vốn, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp và bán vật tư tăng đáng kể so với năm trước.

Ngoài ra, trong năm 2020, Tổng công ty đã có một số quyết định mua bán chứng khoán kinh doanh và tham gia vào một số hợp đồng hợp tác đầu tư hiệu quả đã mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tổng công ty. Các hoạt động đầu tư này đã dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng rất mạnh so với năm trước và đóng góp chủ yếu vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt

Địa chỉ

Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động kinh doanh chính

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Áp dụng Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, nợ quá hạn chưa thanh toán là 23,985 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 15 và 18). Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng kèm theo vẫn được Tổng công ty lập dựa trên giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Tổng công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 509 tỷ VND (trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn có giá trị 200 tỷ và hạn mức bảo lãnh có giá trị 309 tỷ) cho thời hạn từ ngày 01/11/2020 đến ngày 01/11/2021.
- Tổng công ty đang trong giai đoạn thực hiện và nghiệm thu các hợp đồng xây lắp từ các năm trước với giá trị lớn như: hợp đồng số 770/HĐKT/2019 ngày 07/11/2019 về việc hoàn trả cầu đường sắt và hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt với giá trị 73,3 tỷ VND, hợp đồng số 143/2017/HĐ-XD ngày 10/04/2017 về việc thi công xây dựng cầu Tam Giang với giá trị 69,7 tỷ VND, hợp đồng số XL-CY-07 ngày 12/11/2020 về thi công 13 cầu thuộc địa phận từ Thừa Thiên Huế (cầu Km681+884) đến Quảng Ngãi (cầu Km939+419) với giá trị 153,32 tỷ VND... Các công trình này sẽ góp phần hỗ trợ cho kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong thời gian tới.

- Trong năm 2020, Tổng công ty đã có một số quyết định mua bán chứng khoán kinh doanh và tham gia vào một số hợp đồng hợp tác đầu tư hiệu quả đã mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tổng công ty.

Từ các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng Tổng công ty có thể đảm bảo được dòng tiền ổn định để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và thành toán các khoản nợ quá hạn trong tương lai.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các

yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	16.671.861	154.783.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.875.748.081	4.849.359.196
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	68.000.000.000	7.030.000.000
	<u>90.892.419.942</u>	<u>12.034.142.693</u>

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô với lãi suất từ 3% đến 3,5%/năm. Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (xem chi tiết tại Thuyết minh 19).

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	68.214.545.683	-	16.858.847.192	-
- Công ty Cổ phần Công trình 792	34.959.175.225	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	25.834.660.043	-	154.660.043	-
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	18.898.375.039	-	-	-
- Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
- Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc ⁽ⁱ⁾	4.284.478.552	-	8.180.678.552	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	12.670.316.598	-	302.117.200	-
- Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 2	5.258.772.108	-	11.673.978.188	-
- Công ty Cổ phần Công trình 875	5.069.796.366	-	-	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng giao thông Quảng Trị	3.747.814.000	-	15.638.125.000	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	-	15.676.367.480	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	4.692.358.330	-	1.345.751.690	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.882.855.036	(5.892.161.868)	16.803.518.403	(4.593.327.342)
	218.803.005.125	(14.182.020.013)	94.923.901.893	(12.883.185.487)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	83.112.686.444	-	3.429.743.959	-

⁽ⁱ⁾ Đây là phần giá trị 10% còn lại của hợp đồng số YNQG/PJHW-W008 ngày 10/11/2015 về việc cung cấp tà vẹt và hợp đồng số YNQG-PJHW-G17 ngày 17/05/2016 về việc cung cấp nhân công thi công lắp đặt để thực hiện dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc thực hiện thanh toán 10% giá trị còn lại của hợp đồng sau 2 năm nếu không phát sinh sự cố cần bảo hành. Hiện nay, do dự án đang chậm tiến độ nên Tổng công ty đang tiến hành các thủ tục làm việc với Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc để đề nghị thanh toán giá trị của các hợp đồng này.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	251.161.360.000	(99.792.427.125)	251.161.360.000	(83.940.635.327)
- Công ty Cổ phần Công trình 791	21.431.680.000	(13.639.860.025)	21.431.680.000	(10.044.256.367)
- Công ty Cổ phần Công trình 792	24.000.000.000	(6.591.263.557)	24.000.000.000	(6.663.775.580)
- Công ty Cổ phần Công trình 793	22.999.930.000	(7.340.757.203)	22.999.930.000	(2.398.938.754)
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	24.450.000.000	(24.450.000.000)	24.450.000.000	(17.746.689.669)
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	23.107.600.000	(6.131.777.589)	23.107.600.000	(9.815.909.516)
- Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	(8.343.215.558)	26.499.700.000	(9.641.798.046)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.600.950.000	(22.861.118.793)	27.600.950.000	(21.011.215.812)
- Công ty Cổ phần công trình 879	24.800.000.000	(9.138.870.218)	24.800.000.000	(6.618.051.583)
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	(1.295.564.182)	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	-
Các khoản đầu tư khác	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	<u>251.261.360.000</u>	<u>(99.792.427.125)</u>	<u>251.261.360.000</u>	<u>(83.940.635.327)</u>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại ngày 31/12/2020, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty trong tổng số lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 của công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp của chủ sở hữu ⁽ⁱ⁾	Vốn đầu tư vào Công ty con	Vốn chủ sở hữu ⁽ⁱⁱ⁾		Dự phòng đã trích lập tại ngày 31/12/2020
				VND	VND	
Công ty Cổ phần Công trình 791	69,28%	30.934.340.000	21.431.680.000	11.246.320.333	(13.639.860.025)	
Công ty Cổ phần Công trình 792	68,57%	35.000.000.000	24.000.000.000	25.387.540.386	(6.591.263.557)	
Công ty Cổ phần Công trình 793	63,01%	36.500.000.000	22.999.930.000	24.849.853.670	(7.340.757.203)	
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	97,80%	25.000.000.000	24.450.000.000	(3.880.644.905)	(24.450.000.000)	
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	60,81%	38.000.000.000	23.107.600.000	27.916.497.963	(6.131.777.589)	
Công ty Cổ phần Công trình 875	60,38%	45.000.000.000	26.499.700.000	31.182.153.763	(8.343.215.558)	
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	61,34%	45.000.000.000	27.600.950.000	7.730.487.786	(22.861.118.793)	
Công ty Cổ phần công trình 879	67,95%	36.500.000.000	24.800.000.000	23.050.595.706	(9.138.870.218)	
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	87,87%	38.124.440.000	33.500.000.000	38.526.782.748	-	
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	100,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	4.704.435.818	(1.295.564.182)	
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	100,00%	16.771.500.000	16.771.500.000	18.289.080.652	-	
		352.830.280.000	251.161.360.000	209.003.103.920	(99.792.427.125)	

⁽ⁱ⁾ Vốn góp của chủ sở hữu là vốn của các bên tại từng công ty con được xác định trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 của Công ty con (Mã số 411 và 412 trên Bảng cân đối kế toán).

⁽ⁱⁱ⁾ Vốn chủ sở hữu thực tế tại ngày 31/12/2020 được xác định tại Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 của Công ty con (Mã số 410 trên Bảng cân đối kế toán).

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	69,28%	69,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	68,57%	68,57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	63,01%	63,01%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	97,80%	97,80%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	60,81%	60,81%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	61,34%	61,34%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần công trình 879	Thừa Thiên Huế	67,95%	67,95%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Nghệ An	87,87%	87,87%	Sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Thương mại về sắt thép và nguyên vật liệu kỹ thuật
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Sản xuất công nghiệp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	7.182.601.999	-	17.662.244.109	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	9.127.303.834	-	8.316.370.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	1.165.646.100	-	3.219.130.400	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	2.583.150.063	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty Cổ phần Thái Cường	3.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.976.831.947	(1.607.376.314)	3.275.228.203	(1.607.376.314)
	29.747.804.943	(3.319.647.314)	34.185.243.712	(3.319.647.314)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	20.104.664.613	-	29.197.744.509	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	336.370.368	-	105.301.828	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	545.048.982	-	439.648.987	-
Phải thu khác	199.846.925.283	(4.750.519.978)	17.480.647.782	(4.750.519.978)
- Phải thu về lãi tiền gửi	44.684.932	-	-	-
- Phải thu về cổ tức	19.534.508.232	-	11.784.825.347	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	160.000.000.000	-	-	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	13.098.082.192	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Công trình 791 ⁽ⁱⁱ⁾	1.027.000.000	-	-	-
- Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Các khoản phải thu khác	1.659.719.949	(267.590.000)	1.212.892.457	(267.590.000)
	200.728.344.633	(4.750.519.978)	18.025.598.597	(4.750.519.978)
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	20.669.424.249	-	10.909.825.347	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản phải thu tiền đầu tư và lãi dự thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2020 ngày 01/04/2020 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt và ông Phan Tuấn Sơn với các điều khoản như sau:

- Số tiền hợp tác đầu tư: 160.000.000.000 VND được chuyển bằng tiền mặt;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện đầu tư 16.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã cổ phiếu: SHB) nhằm mục đích thu lợi nhuận;
- Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2021;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Việc phân chia lợi nhuận hợp tác được xác định bằng tiền và được xác định tại thời điểm kết thúc thời hạn hợp tác;. Trong đó, lợi nhuận phân chia cho các bên được xác định:
 - + Lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được nhận = Kết quả hợp tác đầu tư + Lợi nhuận đầu tư.

Trong đó:

- Kết quả hợp tác đầu tư được xác định như sau: Kết quả hợp tác đầu tư = Số tiền gốc thu được từ việc bán chứng khoán + Tiền cổ tức phát sinh từ chứng khoán - Các khoản chi phí phát sinh, lãi vay có liên quan tới hoạt động hợp tác đầu tư

- Lợi nhuận đầu tư = Vốn góp hợp tác x Lợi suất đầu tư kỳ vọng x Số ngày hợp tác
Trong trường hợp kết quả hợp tác lớn hơn vốn góp đầu tư, lợi suất đầu tư kỳ vọng được xác định tối thiểu tương đương lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) kỳ hạn 12 tháng + 4% vốn góp. Trường hợp kết quả hợp tác thấp hơn hoặc bằng vốn góp đầu tư thì kết quả hợp tác đầu tư được nhận bằng Vốn góp hợp tác + Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
 - + Lợi nhuận mà ông Phan Tuấn Sơn được nhận là toàn bộ kết quả hợp tác đầu tư còn lại khi thanh toán, phân chia cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.
 - Số vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2020 là 160.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2020, do hai bên thống nhất chưa bán khoản đầu tư chứng khoán SHB nên Tổng công ty thực hiện ước tính lãi dự thu từ hoạt động hợp tác đầu tư dựa trên lợi nhuận tối thiểu nhận được với số tiền là 13.098.082.192 VND. Theo đó mức lợi nhuận tối thiểu này được xác định = Vốn góp hợp tác * Lãi suất vay tại Ngân hàng SHB:12%/năm * Số ngày hợp tác từ ngày 01/04/2020 đến ngày 31/12/2020. Số lãi dự thu này đã được ông Phan Tuấn Sơn xác nhận tại Biên bản làm việc về việc ghi nhận phần lãi tạm tính năm 2020 theo hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 31/12/2020.
- (ii) Đây là các khoản Tổng công ty đã chuyển tiền cho công ty con vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty con với lãi suất 0%.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Công trình 6	2.924.424.641	-	2.924.424.641	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Nguyễn Thanh Huyền	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	3.842.703.541	-	2.768.239.650	224.370.635
	22.252.187.305	-	21.177.723.414	224.370.635

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.193.567.575	-	39.772.610.072	-
Công cụ, dụng cụ	7.918.352.070	-	12.664.723.785	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	109.143.833.616	(10.634.957.305)	79.912.996.827	-
Hàng hoá	2.500.726.717	-	1.535.272.170	-
	188.756.479.978	(10.634.957.305)	133.885.602.854	-

⁽ⁱ⁾ Chi tiết:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cái Lân	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	-
- Gói 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	-
- Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	-
- Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	-
- Gói số 8: Cải tạo Chí Linh - Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại	48.115.658.591	-	48.115.658.591	-
- Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	-
- Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	11.674.521.501	-	4.127.272.182	-
- Gói thầu XL-HNV- 05 ĐS	15.515.654.545	-	-	-
- Gói thầu XL-CY-01	8.487.460.831	-	-	-
- Gói thầu XL-CY-02	7.987.028.500	-	-	-
- Các công trình khác	6.728.552.343	-	17.035.108.749	-
	109.143.833.616	(10.634.957.305)	79.912.996.827	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.841.478.849	421.231.557
- Chi phí bảo hiểm	193.994.830	77.257.675
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.000.000	161.420.400
	2.143.473.679	659.909.632
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 ⁽ⁱ⁾	793.529.747	829.599.281
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	402.313.372	304.646.265
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	2.498.362.957	-
	3.694.206.076	1.134.245.546

⁽ⁱ⁾ Đây là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội (Xem thêm tại Thuyết minh số 21).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	50.556.321.808	150.796.658.377	20.359.206.892	1.135.325.926	222.847.513.003
- Mua trong năm	-	3.838.636.364	2.439.511.364	-	6.278.147.728
- Thanh lý, nhượng bán	-	(307.699.000)	-	-	(307.699.000)
Số dư cuối năm	50.556.321.808	154.327.595.741	22.798.718.256	1.135.325.926	228.817.961.731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.286.815.894	106.814.596.638	16.230.450.091	1.001.026.262	148.332.888.885
- Khấu hao trong năm	869.346.255	5.286.336.717	595.826.033	133.415.352	6.884.924.357
- Thanh lý, nhượng bán	-	(299.174.888)	-	-	(299.174.888)
Số dư cuối năm	25.156.162.149	111.801.758.467	16.826.276.124	1.134.441.614	154.918.638.354
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.269.505.914	43.982.061.739	4.128.756.801	134.299.664	74.514.624.118
Tại ngày cuối năm	25.400.159.659	42.525.837.274	5.972.442.132	884.312	73.899.323.377

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.899.323.377 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.723.621.459 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	606.506.382	15.311.828	621.818.210
- Khấu hao trong năm	135.916.662	-	135.916.662
Số dư cuối năm	742.423.044	15.311.828	757.734.872
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.255.869.018	144.688.172	4.400.557.190
Tại ngày cuối năm	4.119.952.356	144.688.172	4.264.640.528

⁽ⁱ⁾ Bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Vương Văn Nên với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Vũ Chí Thiện (bà Nguyễn Thị Nga) với giá trị là 3.618.930.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Văn phòng cho thuê	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.686.065.091	5.686.065.091
Số dư cuối năm	5.686.065.091	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.208.841.713	2.208.841.713
- Khấu hao trong năm	96.589.536	96.589.536
Số dư cuối năm	2.305.431.249	2.305.431.249
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.477.223.378	3.477.223.378
Tại ngày cuối năm	3.380.633.842	3.380.633.842

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 7.004.291.407 VND (năm 2019 là 7.053.224.104 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.380.633.842 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	3.425.788.000
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	14.780.332.000	-
- Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
- Ban Quản lý dự án 85	36.811.013.650	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	44.000.417.871	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.799.056.889	839.650.489
	113.674.282.550	13.765.438.489
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.081.790.591	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	28.235.075.000	28.235.075.000	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	23.814.799.732	23.814.799.732	26.373.376.820	26.373.376.820
- Công ty Cổ phần Nhân Luật miền Bắc	6.528.906.109	6.528.906.109	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 792	23.379.536.685	23.379.536.685	13.659.577.287	13.659.577.287
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	1.600.000.000	1.600.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	19.061.413.084	19.061.413.084	417.459.384	417.459.384
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Bắc Việt	8.458.532.377	8.458.532.377	-	-
- Phải trả người bán là đối tượng khác	15.608.758.940	15.608.758.940	24.995.965.926	24.995.965.926
	126.687.021.927	126.687.021.927	67.246.379.417	67.246.379.417
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	23.814.799.732	23.814.799.732	26.373.376.820	26.373.376.820
	23.814.799.732	23.814.799.732	26.373.376.820	26.373.376.820
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	53.732.126.708	53.732.126.708	29.162.273.432	29.162.273.432

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.190.126	19.627.600.670	5.144.209.322	-	14.504.581.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	691.714.874	-	9.390.198.161	-	-	8.698.483.287
Thuế thu nhập cá nhân	-	204.995.718	207.949.728	8.158.087	-	404.787.359
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.169.369.645	2.622.551.953	1.676.633.965	-	2.115.287.633
Các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	284.836.405	-	-	-	284.836.405
	691.714.874	1.680.391.894	31.849.300.512	6.830.001.374	-	26.007.976.158

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	3.956.306.764	3.449.399.258
- Dự án Cầu An Mô	819.740.717	819.740.717
- Dự án Cầu Nhật Lệ	634.911.646	-
- Dự án Cầu Tam Giang	-	181.461.632
- Cầu Vượt đường sắt Km 6+033 (Quảng Bình)	207.401.186	-
- Dự án Cầu Phong Hồ	821.235.503	-
- Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	366.878.182	890.244.545
- Dự án cầu Mèo	-	379.403.092
- Sửa chữa định kỳ cầu Km545+625	-	397.504.545
- Gói thầu LRAMP	58.924.174	-
- Cầu Như Quỳnh	250.211.987	-
- Dự án 7 cầu thuộc dự án ĐH 173 tỉnh Bến Tre	-	567.719.554
- Dự án Cầu Long Biên	797.003.369	213.325.173
Chi phí lãi vay phải trả	1.404.590.746	-
	5.360.897.510	3.449.399.258
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí cho thuê tài sản	2.017.262.942	2.412.413.014
	2.017.262.942	2.412.413.014

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	5.408.037	89.335.915
Bảo hiểm y tế	-	23.641.228
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.992.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.230.973.924	34.582.290.329
- Phải trả cổ tức	171.136.037	179.288.587
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	628.000.000	130.000.000
- Công ty Cổ phần Thu Ngân ⁽ⁱ⁾	-	14.700.000.000
- Ông Tạ Hữu Diễn ⁽ⁱ⁾	-	9.047.300.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam ⁽ⁱ⁾	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp ⁽ⁱ⁾	3.242.465.044	73.169.044
- Ông Vũ Đức Tiến ⁽ⁱ⁾	8.000.000.000	8.000.000.000
- Lãi vay của cán bộ công nhân viên	174.167.000	326.352.000
- Phải trả, phải nộp khác	1.015.205.843	2.126.180.698
	15.236.381.961	34.702.259.737
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.500.000	99.500.000
- Kinh phí góp vốn đào tạo của Cán bộ Công nhân viên	92.500.000	99.500.000
	92.500.000	99.500.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả cổ tức ⁽ⁱ⁾	171.136.037	179.288.587
	171.136.037	179.288.587
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	13.247.256.044	33.054.446.072

⁽ⁱ⁾ Tổng công ty vay của các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	183.551.478.647	183.551.478.647	844.495.333.638	663.887.376.197	364.159.436.088	364.159.436.088
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	175.516.478.647	175.516.478.647	284.495.333.638	208.705.867.197	251.305.945.088	251.305.945.088
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	560.000.000.000	453.881.509.000	106.118.491.000	106.118.491.000
- Vay cán bộ công nhân viên	8.035.000.000	8.035.000.000	-	1.300.000.000	6.735.000.000	6.735.000.000
	183.551.478.647	183.551.478.647	844.495.333.638	663.887.376.197	364.159.436.088	364.159.436.088

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2020	
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)	VND	Thả nổi	Thế chấp (i)	364.159.436.088	183.551.478.647
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	VND	Thả nổi	Thế chấp (i)	106.118.491.000	-
- Vay cán bộ công nhân viên (**)	VND	10%	Tín chấp	251.305.945.088	175.516.478.647
				6.735.000.000	8.035.000.000
				364.159.436.088	183.551.478.647

(*) Khoản vay phục vụ mục đích đầu tư chứng khoán kinh doanh theo hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 10-98/2020/HĐTĐNH-PN/SHB110200 ngày 01/12/2020 với các nội dung sau:

- Giá trị: 110.000.000.000 VND;
- Mục đích: Kinh doanh chứng khoán;
- Thời hạn: 12 tháng;
- Lãi suất: 12%;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 106.118.491.000 VND.

(**) Các khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(⁰) Các khoản vay từ ngân hàng và cá nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	154.573.830.000	-	25.766.666.079	137.680.581.234	(83.425.411.576)	234.595.665.737	1.040.802.156		
Lãi trong năm trước					-	1.040.802.156			1.040.802.156
Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)	154.573.830.000		25.766.666.079	137.680.581.234	(82.384.609.420)	235.636.467.893			
Lãi trong năm nay		-					83.376.295.066		83.376.295.066
Số dư cuối năm nay	154.573.830.000		25.766.666.079	137.680.581.234	991.685.646	319.012.762.959			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020		Tỷ lệ %
	VND	%	VND	%	
Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%	6,46%
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%	47,18%
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	179.288.587	440.572.438
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.152.550	261.283.851
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.152.550	261.283.851
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	<u>171.136.037</u>	<u>179.288.587</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.680.581.234
	<u>137.680.581.234</u>	<u>137.680.581.234</u>

21. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có ký hợp đồng thuê đất tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043; diện tích khu đất thuê là 120,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài hợp đồng nêu trên, Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa,	5.976,0	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
	Thành phố Thừa Thiên Huế				

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020 các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.207.654.849	6.608.432.094
- Từ 1 năm đến 5 năm	8.491.146.491	10.468.110.890
- Trên 5 năm	782.278.954	1.371.369.863

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	196.480.247.297	102.036.087.679
Doanh thu cho thuê văn phòng	7.004.291.407	7.053.224.104
Doanh thu cho thuê Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ	3.950.009.333	25.309.110.792
Doanh thu cung cấp vật tư	134.733.349.589	53.703.371.541
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.583.996.916	7.781.268.107
	346.751.894.542	195.883.062.223
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	106.459.281.768	61.395.342.790

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	184.865.711.150	95.866.516.948
Giá vốn cho thuê văn phòng	726.862.127	895.295.936
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ	2.648.187.481	1.657.422.587
Giá vốn cung cấp vật tư	121.734.272.963	44.538.854.432
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	4.242.662.504	7.638.160.142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.634.957.305	-
	324.852.653.530	150.596.250.045
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	201.012.647.054	96.819.774.274

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.371.888	66.358.770
Lãi bán chứng khoán kinh doanh ⁽ⁱ⁾	144.998.172.166	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.102.408.902	9.392.626.736
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	43.894.000	-
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽ⁱⁱ⁾	13.098.082.192	-
	167.344.929.148	9.458.985.506
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	9.102.408.902	9.392.626.736

⁽ⁱ⁾ Tổng công ty đã thực hiện đầu tư 42.234.300 cổ phiếu (mã chứng khoán SHB) với tổng giá trị đầu tư là 451.062.920.000 VND và đã hoàn thành giao dịch bán toàn bộ số cổ phiếu này thông qua giao dịch khớp lệnh trên sàn chứng khoán trong năm 2020. Do thị trường chứng khoán năm 2020 có nhiều khởi sắc, giá chứng khoán SHB tăng mạnh nên sau khi bán cổ phiếu, lãi từ bán chứng khoán kinh doanh phát sinh trong năm được ghi nhận vào Doanh thu tài chính là 144.998.172.166 VND.

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là khoản lãi dự thu đến ngày 31/12/2020 của hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn (Xem thêm tại Thuyết minh số 7).

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.110.220.709	17.786.584.827
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	600.685.800	-
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	15.851.791.798	12.892.409.678
Chi phí tài chính khác	991.690.469	-
	67.554.388.776	30.678.994.505

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.975.298	587.989.515
Chi phí nhân công	9.736.089.255	6.706.362.375
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.695.000	34.249.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.592.021.991	3.857.920.487
Thuế, phí và lệ phí	2.377.767.248	2.472.803.370
Chi phí dự phòng	1.298.834.526	7.182.202.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.003.617.139	2.866.578.541
Chi phí khác bằng tiền	3.099.290.420	677.564.566
	28.447.290.877	24.385.670.436

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	30.000.000	1.337.236.497
Thu từ tiền phạt hợp đồng	11.385.000	-
Thu nhập khác	36.103	1.168.140.277
	41.421.103	2.505.376.774

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.524.112	-
Tiền phạt hợp đồng	440.000.000	-
Phạt hành chính, phạt thuế	31.837.196	97.864.065
Xử lý công nợ	37.057.075	-
Các khoản khác	-	1.047.843.296
	517.418.383	1.145.707.361

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	92.766.493.227	1.040.802.156
Các khoản điều chỉnh tăng	5.452.590.591	161.760.496
- Chi phí phạt thuế	471.837.196	97.864.065
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.886.696.996	-
- Chi phí không được trừ	94.056.399	63.896.431
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.102.408.902)	(9.392.626.736)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(9.102.408.902)	(9.392.626.736)
Chuyển lỗ các năm trước	(42.165.684.110)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	46.950.990.806	(8.190.064.084)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	9.390.198.161	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(691.714.874)	(419.389.011)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(272.325.863)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.698.483.287	(691.714.874)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.053.124.405	14.252.332.816
Chi phí nhân công	11.655.618.702	7.631.862.375
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.695.000	34.249.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.927.320.909	8.417.941.718
Thuế, phí và lệ phí	2.487.398.374	2.581.434.496
Chi phí dự phòng	1.298.834.526	7.182.202.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.804.289.935	11.561.603.081
Chi phí khác bằng tiền	4.847.015.491	746.037.292
	75.075.297.342	52.407.663.360

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.892.419.942	-	12.034.142.693	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.531.349.758	(18.932.539.991)	112.949.500.490	(17.633.705.465)
	510.423.769.700	(18.932.539.991)	124.983.643.183	(17.633.705.465)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	364.159.436.088	183.551.478.647
Phải trả người bán, phải trả khác	142.015.903.888	102.048.139.154
Chi phí phải trả	7.378.160.452	5.861.812.272
	513.553.500.428	291.461.430.073

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.892.419.942	-	-	90.892.419.942
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.598.809.767	-	-	400.598.809.767
	491.491.229.709	-	-	491.491.229.709
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.034.142.693	-	-	12.034.142.693
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.315.795.025	-	-	95.315.795.025
	107.349.937.718	-	-	107.349.937.718

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	364.159.436.088	-	-	364.159.436.088
Phải trả người bán, phải trả khác	141.923.403.888	92.500.000	-	142.015.903.888
Chi phí phải trả	5.360.897.510	2.017.262.942	-	7.378.160.452
	511.443.737.486	2.109.762.942	-	513.553.500.428
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	183.551.478.647	-	-	183.551.478.647
Phải trả người bán, phải trả khác	101.948.639.154	99.500.000	-	102.048.139.154
Chi phí phải trả	3.449.399.258	2.412.413.014	-	5.861.812.272
	288.949.517.059	2.511.913.014	-	291.461.430.073

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	849.664.629.638	222.996.550.739

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	687.634.676.197	254.035.699.190

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu, vật tư thi công		106.459.281.768	61.395.342.790
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	3.496.915.126	1.487.788.868
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	31.954.618.791	4.197.232.496
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	2.413.297.957	6.025.399.567
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	1.048.573.679	8.295.058.199
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty con	3.261.535.368	867.112.186
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	14.795.236.856	8.664.099.069
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	15.681.565.915	4.255.262.417
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	4.993.275.840	7.566.800.956
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	23.764.909.572	5.853.256.415
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	96.088.184	3.647.873.470
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	4.953.264.480	3.028.302.420
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	-	7.507.156.727
Bán tài sản cố định		30.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	30.000.000	-
Mua nguyên thành phẩm, giá trị xây lắp công trình		201.012.647.054	96.819.774.274
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	5.886.519.818	-
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	23.419.905.455	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	23.823.258.182	13.953.082.726
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	13.896.314.309	7.128.376.455
- Công ty Cổ phần công trình Cơ giới 798	Công ty con	9.278.728.181	10.738.632.583
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	24.719.218.239	19.704.038.640
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	32.855.828.546	1.671.742.455
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	20.829.021.721	15.562.852.183
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	19.682.294.545	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	569.261.619	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	125.902.971	3.877.000
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	25.926.393.468	28.057.172.232

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		9.102.408.902	9.392.626.736
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	6.528.904.490	2.485.112.349
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	77.726.017	39.514.387
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	2.495.778.395	6.868.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		83.112.686.444	3.429.743.959
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	4.692.358.330	1.345.751.690
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	34.959.175.225	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	-	1.036.620.235
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	1.153.431.047	745.254.834
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 798	Công ty con	2.745.661.424	-
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	5.069.796.366	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	12.670.316.598	302.117.200
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 879	Công ty con	2.092.766.255	-
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	18.898.375.039	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	1.074.330	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	829.731.830	-
Phải thu khác ngắn hạn		20.669.424.249	10.909.825.347
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	1.377.000.000	350.000.000
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	473.001.248	473.001.248
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	Công ty con	2.103.389.099	2.103.389.099
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	30.190.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	7.644.339.490	1.115.435.000
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	77.726.017	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	8.963.778.395	6.868.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.104.664.613	29.197.744.509
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	1.165.646.100	3.219.130.400
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	2.583.150.063	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	9.127.303.834	8.316.370.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	7.182.601.999	17.662.244.109
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	45.962.617	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		53.732.126.708	29.162.273.432
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	23.379.536.685	13.659.577.287
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	-	3.251.152.095
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty con	4.265.271.626	3.386.065.506
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	5.249.313.840	4.510.199.702
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	1.639.363.658	3.699.498.033
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	117.593.645	238.321.425
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	19.061.413.084	417.459.384
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	19.634.170	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.081.790.591	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793		1.081.790.591	
Phải trả phải nộp khác		13.247.256.044	33.054.446.072
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	4.791.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	3.242.465.044	73.169.044
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	-	1.233.977.028
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	9.047.300.000
- Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên hội đồng quản trị của Cổ đông lớn	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	-	14.700.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	2.000.000.000	-

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	635.000.000	455.000.000
- Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	20.000.000
- Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		515.369.158	399.299.504
- Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Huyền	Cựu thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019	-	165.000.000
- Ông Phan Quốc Hiếu	Cựu thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019	-	106.000.000
- Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		225.799.229	283.208.000
- Ông Phạm Duy Tuyên	Cựu Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 30/09/2019	-	181.408.000
- Ông Nguyễn Công Bình	Cựu Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 10/06/2019	-	8.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/10/2020	50.600.000	165.000.000
- Ông Lê Đình Sơn	Cựu Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/10/2020	177.294.000	181.739.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a/ Bảng Cân đối kế toán riêng					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	94.923.901.893	94.884.102.396	39.799.497	(1)
- Hàng tồn kho	141	133.885.602.854	141.012.556.121	(7.126.953.267)	(1)
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	39.799.497	(39.799.497)	(1)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	18.025.598.597	14.542.668.619	3.482.929.978	(1)
- Phải thu dài hạn khác	216	-	3.482.929.978	(3.482.929.978)	(1)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.449.399.258	10.576.352.525	(7.126.953.267)	(1)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	34.702.259.737	53.904.019.329	(19.201.759.592)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(82.384.609.420)	(101.706.338.420)	19.321.729.000	(2)

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng					
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.824.710.772)	(24.951.664.039)	7.126.953.267	(1)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.155.685.393)	(6.028.732.126)	(7.126.953.267)	(1)

(1) Điều chỉnh lại việc trình bày giữa các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng

(2) Điều chỉnh hạch toán hoàn nhập lại khoản phải trả về tiền cổ tức năm 2016 chưa chốt danh sách cổ đông



Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Ngô Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

